

TỪ VỰNG TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH

No	Vocabularies	Meaning
1.	A sight draft (n)	hối phiếu trả ngay
2.	Academic (adj)	học thuật
3.	Accept the bill	chấp nhận hối phiếu
	→ Accepting house (n)	ngân hàng chấp nhận
4.	Access (v)	truy cập
5.	Accommodation bill (n)	hối phiếu không
6.	Accommodation finance	tài trợ không
7.	Account holder	chủ tài khoản
8.	Accumulated reserve (n)	nguồn tiền được tích lũy
9.	Acknowledgement (n)	giấy báo tin
10.	Adapt (v)	điều chỉnh
11.	Adequate (adj)	đủ, đầy đủ
12.	Adverse change (n)	thay đổi bất lợi
13.	Advertising (n)	sự quảng cáo
14.	Advice (n)	sự tư vấn
	→ Advice (v)	báo cho biết
	→ Advise (v)	tư vấn
	→ Adviser (n)	người cố vấn
	→ Advisory (adj)	tư vấn
15.	After sight	ngay sau đó
16.	After-sales service (n)	dịch vụ sau khi bán hàng
17.	Amount outstanding	số còn tồn đọng
18.	Analyse (v)	phân tích
19.	Appraisal (n)	sự định giá, sự đánh giá
20.	Approach (v)	tiếp xúc, đặt vấn đề
21.	Aspect (n)	khía cạnh
22.	Assassination (n)	sự ám sát
23.	Assess (v)	To evaluate (định giá)
24.	Asset (n)	tích sản
25.	At a discount	giảm giá, chiết khấu
26.	Auditor (n)	kiểm toán viên
27.	Authorise (v)	ủy quyền, cho phép
29.	Bad debt (n)	bảo lãnh cho nợ quá hạn
30.	Banker (n)	chủ ngân hàng
31.	Banker's draft (n)	hối phiếu ngân hàng
32.	Banking market (n)	thị trường ngân hàng
33.	Bankrup (n)	người bị vỡ nợ
34.	Base rate (n)	lãi suất cơ bản
35.	Bill of exchange (n)	hối phiếu
36.	Balance sheet (n)	bảng cân đối
37.	Border (n)	biên giới
38.	Boiler (n)	nồi hơi
39.	Book-keeping (n)	Kế toán

tiếng anh cho người đi làm

aroma

40.	Bought-ledger (n)	sổ cái mua hàng
41.	Brochure (n)	cuốn sách mỏng (quảng cáo)
42.	Budget (v)	dự khoản ngân sách
43.	Builder's merchant	nhà buôn vật liệu xây dựng
44.	Bulk purchase(n)	việc mua sỉ
45.	Buyer default	người mua trả nợ không đúng hạn
46.	Calculate (v)	tính toán
47.	Capital goods (n)	tư liệu sản xuất
48.	Carry on (v)	điều khiển, xúc tiến
49.	Carry out (v)	thực hiện
50.	Cash discount	giảm giá khi trả tiền mặt
51.	Cash flow (n)	<i>The flow of money into and out of a business</i> lưu lượng tiền mặt
	→ Cash flow forecast	<i>Estimation of the monthly cash flow advance</i> dự báo lưu lượng tiền
52.	Cash-book (n)	Sổ quỹ
53.	Central bank (n)	<i>The government bank</i> ngân hàng Trung ương
55.	Certificate of Incorporation (n)	<i>Founding document of a company (in the USA)</i> giấy phép thành lập công ty
56.	Chase (v)	săn đuổi
57.	Cheque book(n)	tập Séc
58.	CIF (n)	<i>Cost, Insurance and Freight</i> giá gồm chi phí, bảo hiểm và vận chuyển
60.	Circulation (n)	Sự lưu hành (tiền tệ)
61.	Coin (n)	<i>Metal discs used as money.</i> tiền kim loại, tiền xu
62.	Collection (n)	sự thu hồi (nợ)
63.	Colloquial (adj)	thông tục
64.	Commecial (adj)	thương mại
65.	Commence (v)	bắt đầu
66.	Communal (adj)	công, chung
67.	Community (n)	nhóm người
	→ Commnity center	trung tâm truyền thông
	→ Communication (n)	truyền thông
	→ Communist system (n)	hệ thống xã hội chủ nghĩa
68.	Comparatively (adv)	một cách tương đối
69.	Compete (v)	cạnh tranh
	→ Competitive(adj)	cạnh tranh, tốt nhất
	→ Competitiveness (n)	tính cạnh tranh
	→ Complicated (adj)	rắc rối
70.	Concede (v)	thừa nhận
71.	Concentrate (v)	tập trung
72.	Confidential (adj)	bí mật, kín
73.	Confirming house (n)	ngân hàng xác nhận
74.	Connection (n)	mối quan hệ
75.	Consignment (n)	<i>Goods sent from one place to another</i> hàng hoá gửi đi
76.	Consolidate (v)	<i>To put together</i> hợp nhất

tiếng anh cho người đi làm

77.	Consumer credit (n)	tín dụng tiêu dùng
78.	Contract (n)	hợp đồng
79.	Corporate (adj)	công ty, đoàn thể
	→ Corporate (n)	hội, đoàn, công ty
	→ Corporate (adj)	đoàn thể, công ty
80.	Correspondent (n)	ngân hàng có quan hệ đại lý
81.	Cost of pollution (n)	chi phí hư hỏng
82.	Cover (v)	đủ để trả
83.	Credit (v)	<i>Provision of a loan</i> ghi có bên có (của tài khoản)
84.	Credit arrangement (n)	dàn xếp cho nợ
85.	Credit control (n)	kiểm soát tín dụng
86.	Credit intrusion (n)	công cụ tín dụng
87.	Credit management (n)	quản lý tín dụng
88.	Credit period (n)	kỳ hạn tín dụng
89.	Credit rating	đánh giá tín dụng
90.	Credit-status (n)	mức độ tín nhiệm
92.	Current account (n)	tài khoản vãng lai
93.	Current cost	chi phí hiện thời
94.	Current expense (n)	chi phí hiện tại
95.	D/A (n)	chứng từ theo sự chấp nhận
96.	D/P (n)	chứng từ theo sự thanh toán
97.	Data bank (n)	ngân hàng dữ liệu
98.	Database (n)	cơ sở dữ liệu
99.	Deal (n)	vụ mua bán
100.	Debit (v)	ghi nợ
	→ Debt (n)	khoản nợ
	→ Debtor (n)	con nợ
101.	Decision (n)	sự quyết định
102.	Default (v)	trả nợ không đúng hạn
103.	Deposit account (n)	tài khoản tiền gửi
105.	Dicated (adj)	ấn tượng
106.	Digest	tóm tắt
108.	Direct debit (n)	ghi nợ trực tiếp
109.	Discount market (n)	thị trường chiết khấu
110.	Distinguish (v)	phân biệt
111.	Distribution (n)	sự phân phối
112.	Documentary collection	nhờ thu chứng từ
113.	Documentary credit (n)	<i>A bank credit based on provision of correct shipping documents</i> thư tín dụng
	≈ Documentary letter of credit	
114.	Domestic (adj)	trong nhà, gia đình
115.	Draft (n)	hối phiếu

116.	Draw (v)	ký phát
117.	Drawee (n)	ngân hàng của người ký phát
118.	Drawing (n)	sự ký phát (Séc)
119.	ECGD	<i>Export Credits Guarantee Department (UK)</i>
		phòng (cục) tín dụng bảo lãnh xuất khẩu
120.	Elect (v)	chọn, bầu
121.	Eliminate (v)	loại ra, trừ ra
122.	Enquiry (n)	sự điều tra
123.	Entry (n)	bút toán

tiếng anh cho người đi làm

124	Equity (n)	<i>A stake in a company which shares the risk of the business</i> cổ tức
125	Establish (v)	lập, thành lập
126	Estimate (n)	sự đánh giá, sự ước lượng
127	Evaluation (n)	sự ước lượng, sự định giá
128	Exchange risk	rủi ro trong chuyển đổi
129	Exempt (adj)	được miễn
130	Expenditure (n)	phí tổn
131	Export finance (n)	tài trợ xuất khẩu
132	Export insurance	bảo hiểm xuất khẩu
133	Facility (n)	phương tiện dễ dàng
134	Factor (n)	<i>A company buying invoices at a discount</i> công ty thanh toán nhân tố
135	Factor (n)	
136	Factoring (n)	sự bao thanh toán, chiết khấu chứng từ
137	Fail to pay	không trả được nợ
138	Fill me in on	cung cấp cho tôi thêm chi tiết
139	Finance (n)	tài chính
	→ Finance (v)	tài trợ
140	Finance sector (n)	lĩnh vực tài chính
141	Financial institution (n)	tổ chức tài chính
142	Firm (n)	hãng, xí nghiệp
143	Fitting (n)	đồ đạc
144	Fixed asset (n)	định sản
145	Fixed cost (n)	định phí
146	Flexible	linh động
147	Foreign currency (n)	ngoại tệ
148	Forfeiting (n)	bao thanh toán
	→ Forfeiting (n)	công ty bao thanh toán
149	Form (n)	hình thức
	→ Form (v)	thành lập
150	Forward (v)	chuyển
151	Found (v)	thành lập, hình
	→ founding document (n)	thành Giấy phép
	→ Founder (n)	người thành lập
152	Freight (n)	sự vận chuyển hàng
153	Gearing (n)	vốn vay
154	Generate (v)	phát sinh
155	Genuine	là thật, sự thật
156	Get paid (v)	được trả (thanh toán)
157	Give credit	cho nợ (trả chậm)
158	Glacier (n)	sông băng
159	Good risk (n)	rủi ro thấp
160	Guarantee (v)	bảo lãnh
161	Guesswork (n)	việc suy đoán
162	Harmonise (v)	làm cân đối, có ấn tượng
163	High street banks	các ngân hàng trên các phố chính
164	Home market (n)	thị trường nội địa
165	Honour (v)	To pay a cheque or Bill of Exchange when presented chấp nhận thanh toán
166	Impress (v)	ấn tượng
167	In advance	trước

tiếng anh cho người đi làm

168	In credit	dư có
169	In term of	về mặt phương tiện
170	In writing	bằng giấy tờ
171	Inaugurate (v)	tấn phong
172	INCOTERM (n)	các điều kiện trong thương mại quốc tế
173	Indent (n)	đơn đặt hàng
174	Individual (adj)	riêng rẽ
175	Industrial exhibition (n)	triển lãm công nghiệp
176	Inflation (n)	lạm phát
177	Installation (n)	sự lắp đặt
178	Institution (n)	tổ chức, cơ quan
179	Insurance (n)	bảo hiểm
180	Interest rate (n)	lãi suất
181	Interior (adj)	nội thất
182	Intrusment (n)	công cụ
183	Invest (v)	đầu tư
184	Investigate (v)	điều tra, nghiên cứu
	□ Investigation (n)	sự điều tra nghiên cứu
185	Issuing bank (n)	ngân hàng phát hành
186	Itemise (v)	thành từng khoản
187	Kitchen fitting (n)	đồ đạc nhà bếp
188	Laise (v)	giữ liên lạc
189	Late payer (n)	người trả trễ hạn
190	Launch (v)	khai trương
191	Laydown (v)	xây dựng lại
192	Leads	trả tiền trước tránh rủi ro về tỷ giá tiền tệ
193	Lags	trả tiền sau kiếm lợi do tỷ giá chuyển đổi
	□ Leads and lags	trả trước tránh rủi ro và trả sau kiếm lợi do tỷ
		chuyển đổi có lợi
194	Leaftlet (n)	tờ bướm
195	Lease purchase (n)	sự thuê mua
196	Leasing (n)	sự cho thuê
197	Legal (adj)	hợp pháp, theo pháp luật
198	Lessee (n)	người đi thuê
	□ Lessee purchase (n)	thuê mua
	□ Lessor (n)	người cho thuê
199	Letter of hypothecation (n)	thư cầm cố
200	Liability (n)	trách nhiệm pháp lý
201	Liberalise (v)	làm cho nó tự do
202	Limited company (n)	công ty trách nhiệm hữu hạn
203	Local rate (n)	cuộc nội hạt (điện thoại)
204	Looking into (v)	nghiên cứu, xem xét
205	Loss	Opposite of profit
	□ Loss account (n)	tài khoản lỗ

tiếng anh cho người đi làm

206	Make a enquiry	yêu cầu
207	Make a resolution	ra một quyết nghị
208	Mandate (n)	tờ uỷ nhiệm, lệnh
209	Market (v)	tiếp thị
210	Market of share (n)	thị trường chứng khoán
211	Marketing expert (n)	chuyên gia tiếp thị
212	Match (v)	xúng hợp
213	Mature (v)	đến hạn
214	Maturity (n)	cuối kỳ hạn
215	Medium - term (n)	trung hạn
216	Memorandum & article of	The founding document of a company showing its
217	association (n)	biên bản thành lập và điều khoản đính kèm
218	Merchant (n)	nhà buôn
219	Merchant bank (n)	ngân hàng thương mại
220	Mineral spring (n)	suối khoáng
221	Mineral water (n)	nước khoáng
222	Minute book (n)	tập biên bản cuộc họp
223	Money market	thị trường tiền tệ
224	Mortgage (n)	nợ thế chấp, sự cầm cố
225	National currency (n)	nội tệ
226	Negotiate (v)	thương lượng
228	No-limited company (n)	công ty trách nhiệm vô hạn
229	Non-recourse	không truy đòi
230	Obligation (n)	nghĩa vụ, bổn phận
231	Obligatory (adj)	bắt buộc
232	Official (adj)	chính thức
233	On behalf	thay mặt cho
234	One-off deal (n)	vụ mua bán độc nhất
235	Open account	phương thức thanh toán ghi sổ
236	Opportunity cost (n)	chi phí cơ hội
237	Order (n)	lệnh, yêu cầu
238	Output (n)	sản lượng
239	Outlet (n)	cửa hàng đại lý
240	Overdraft (v)	rút quá số dư, thấu chi
241	Overhead (n)	chi phí quản lý
242	Ownership (n)	quyền sở hữu
243	Participant (n)	người tham gia
244	Particular (adj)	đặc biệt, đặc thù
245	Partnership (n)	công ty cổ phần
246	Payroll (n)	bảng lương
247	Pension (n)	lương hưu
248	Personal assets (n)	tích sản cá nhân
249	Plan (v)	lập kế hoạch, hoạch định

tiếng anh cho người đi làm

250	Plumbing (n)	đồ hàn chì (ống, bể nước)
251	Policy (n)	chính sách, cách giải quyết
252	Poor credit status	mức độ tín nhiệm kém
253	Poor risk	rủi ro cao
254	Possibility (n)	khả năng
255	Potential (adj)	tiềm năng
256	Precede (v)	đi trước, đứng trước
257	Premise (n)	nhà cửa, cửa hàng
258	Present (v)	nộp, suất trình
259	Price structure (n)	cấu trúc giá
260	Pricing (n)	sự định giá
261	Priority (n)	sự ưu tiên
262	Privatise (v)	tư nhân hoá
263	Procedure (n)	thủ tục
264	Production (n)	sự sản xuất
265	Professional (adj)	chuyên nghiệp
266	profit (n)	lợi nhuận
	□ Profit before tax	lợi nhuận trước thuế
267	Promissory note (n)	giấy cam kết trả tiền
268	Promote (v)	thăng tiến
269	Proprietor (n)	chủ, người sở hữu
270	Prospect (n)	triển vọng
	□ pective (adj)	thuộc tương lai, triển vọng
271	Providing credit (n)	cho trả chậm
272	Quote (v)	định giá
273	Radiator (n)	lò sưởi
274	Radical (adj)	triệt để, căn bản
275	Rail freight	vận chuyển bằng đường sắt
276	Raise (n)	làm tăng thêm
277	Rate for buying	tỷ giá mua
278	Rate of exchange (n)	tỷ giá hối đoái
279	Realistic approach	phép tính gần đúng
280	recession (n)	sự suy thoái kinh tế
281	Recommendation (n)	sự tiến cử, sự giới thiệu
282	Reconciliation (n)	sự thanh toán bù trừ
283	Record (n)	hồ sơ
284	Re-equip (v)	trang bị lại
285	Refer (v)	kể đến, nhắc đến
286	Reference (n)	sự tham khảo
287	Regard (v)	có liên quan tới
288	Relationship (n)	mối quan hệ
289	Reminder (n)	giấy nhắc nợ
290	Remittance (n)	sự gửi tiền
291	Representation (n)	sự đại diện

tiếng anh cho người đi làm

	☐ representative (n)	người đại diện
292	Reputation (n)	tiếng (xấu, tốt)
293	Require (v)	yêu cầu, đòi hỏi
294	Resolve (v)	suy đi, xét lại
295	Responsibility (n)	trách nhiệm
296	Restriction (n)	sự hạn chế
297	Retail banking (n)	ngân hàng bán lẻ
298	Revise (v)	sửa đổi
299	Revoke (v)	thu hồi, huỷ bỏ (chữ ký mẫu)
300	Revolution (n)	quyết nghị
301	Risky (adj)	rủi ro
302	Sales ledger (n)	sổ cái bán hàng
303	Sales representative (n)	nhân viên đại diện bán hàng
304	Second -hand market	thị trường đồ cũ
305	Second invoice (n)	hoá đơn đòi nợ lần 2
306	Security (n)	sự bảo đảm
307	Settle (v)	thanh toán
308	Share (n)	cổ phần
	☐ Share capital (n)	vốn cổ phần
	☐ Share flotation (n)	sự bán thêm cổ phần
	☐ Shareholder (n)	cổ đông
309	Ship (v)	xếp hàng xuống tàu
	☐ Shipping document (n)	chứng từ vận chuyển
310	Short-term	ngắn hạn
	☐ Short-term finance (n)	sự tài trợ ngắn hạn
311	Signed declaration (n)	tờ, chữ ký mẫu
312	Situate (v)	đặt chỗ, đặt vị trí
313	Sole trader (n)	doanh nghiệp tư nhân
314	Solution (n)	giải pháp
	☐ Solicitor (n)	cố vấn pháp luật
315	Spread (v)	kéo dài thời gian trả tiền
316	Specimen signature (n)	chữ ký mẫu
317	Special transaction (n)	giao dịch đặc biệt
318	Specification (n)	đặc tính kỹ thuật
319	Speculative (adj)	có tính đầu cơ
320	Square (n)	quảng trường
321	Squeeze (n)	sự thắt chặt
322	Stability (n)	sự ổn định, sự vững vàng
323	Stall (n)	quầy bán hàng
324	State (n)	bất động sản
325	State lottery (n)	xổ số quốc gia
326	Statement (n)	sao kê (tài khoản)
327	Sterling (n)	bảng Anh
328	Stock (n)	nguồn hàng hoá

tiếng anh cho người đi làm

	☐ Stock control (n)	kiểm soát nguồn hàng
	☐ Stock exchange (n)	sở giao dịch chứng khoán
329	Strategy (n)	chiến lược
330	Struggle (v)	vật lộn
331	Sub-contractor (n)	thầu phụ
332	Subsidiary (n)	công ty con (phụ thuộc, lép vế)
333	Suburb (n)	ngoại ô
334	Sufficient (adj)	đủ
335	Surplus assets (n)	tích sản thừa
336	Systematic (adj)	có hệ thống
337	Take into account	xem xét
338	Tap (n)	vòi nước
339	Tariff card (n)	biểu thuế
340	Taxation (n)	sự thống thuế
341	Tenor draft (n)	hối phiếu có kỳ hạn
342	Term (n)	điều khoản
343	Ternor (n)	kỳ hạn
344	The credit entry (n)	bút toán ghi có
345	To be all ear (v)	lắng tai nghe
346	To be impressed by (v)	gây được ấn tượng bởi
347	To take into consideration	tính đến, xem xét
348	To tie up in (v)	giữ nằm im
349	Track record	bề dày lịch sử
350	Tractor (n)	máy kéo
351	Trade (n)	Thương mại
	☐ Trade bill (n)	hối phiếu thương mại
	☐ Trade credit (n)	tín dụng thương mại
	☐ Trade discount	giảm giá bán buôn
	☐ Trade finance (n)	tài trợ buôn bán
	☐ Transaction (n)	giao dịch
352	Transfer (n)	sự chuyển tiền
353	Travellers cheque (n)	séc su lịch
354	Treasury (n)	ngân khố
355	Trust-worthy	đáng tin cậy
356	Turnover (n)	doanh thu
357	Turn-over (n)	doanh số
358	Under capacity	chưa hết công suất
359	Unpaid invoice	chứng từ chưa được thanh toán
360	Unsecured finance (n)	tài trợ không bảo đảm
361	Unsystematic	không có tính hệ thống
362	Up-to-date (v)	cập nhật
363	Validate (v)	phê chuẩn
364	Variable cost (n)	biến phí
365	Venture capital (n)	bỏ vốn đầu tư doanh nghiệp

tiếng anh cho người đi làm

366	Vineyard (n)	ruộng nho
367	Vintage (n)	rượu vang
368	Vital (adj)	cần thiết
369	Voluntary (adj)	tự nguyện
370	Wage (n)	tiền lương
371	Wholesale banking (n)	ngân hàng bán sỉ
372	Wide range	nhiều chủng loại
373	Wise to enlist	khôn khéo để tranh thủ
374	With recourse	có truy đòi
375	Without recourse	không truy đòi
376	Work in progress (n)	bán thành phẩm
377	Workforce (n)	lực lượng công nhân

aroma



“Điều tốt đẹp đến với những người chờ đợi,
nhưng điều tuyệt vời hơn sẽ đến với những người bước ra đón chúng.”

GIỚI THIỆU VỀ AROMA

aroma là tổ chức tiên phong và duy nhất chuyên sâu về đào tạo Tiếng Anh dành riêng cho Người đi làm & Doanh nghiệp tại Việt Nam.

7 Năm kinh nghiệm, hợp tác với hơn **70** doanh nghiệp và tổ chức tên tuổi, đào tạo và nâng cao trình độ tiếng Anh cho gần **10.000** người đi làm.

Chương trình đào tạo: đúc kết từ thực tế công việc, vừa học vừa thực hành thông qua các tình huống làm việc hàng ngày.

Đối tượng học viên: các lớp học chỉ bao gồm người đi làm, không nhận học sinh, sinh viên để tạo môi trường học tập đồng nhất, cởi mở và tạo cơ hội mở rộng mối quan hệ.

Dịch vụ chăm sóc học viên: được chuyên biệt hóa với tiêu chuẩn cao, phục vụ riêng cho đối tượng người đi làm bận rộn, có nhu cầu và đòi hỏi cao trong việc học tiếng Anh.

Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu: “Chìa khóa để tránh tụt hậu cho người Việt là **tiếng Anh**”. Đã đến lúc chúng ta cần phải đổi thay nếu không muốn bị đào thải. Trung tâm tiếng Anh **aroma** tham vọng trở thành người đồng hành tin cậy của cộng đồng người đi làm và doanh nghiệp Việt, đóng góp vào mục tiêu cải thiện năng lực sử dụng tiếng Anh nói riêng và năng suất lao động nói chung của lực lượng nhân sự, từ đó nâng cao sức cạnh tranh, tạo lập và khẳng định giá trị của doanh nghiệp Việt Nam, thực sự mang lại giá trị gia tăng cho khách hàng và xã hội.

Thông tin chi tiết về **aroma** có thể xem tại

- Website: www.aroma.vn
- Facebook Page: Tiếng Anh Cho Người Đi Làm
- Theo dõi chúng tôi để nhận nhiều bài học hữu ích



aroma Hà Nội

Trụ sở: 15/232 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, HN

Cơ sở 2: 11/271, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04. 3537 9410, Hotline: 0903 456 594